PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	27,93			24,32	3,61	52.863	1.285.632	190.836	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,10			18,10	2,00	25.200	456.120	50.400	
3	Thịt lợn nạc	Kg	7,80			7,40	0,40	159.600	1.181.040	63.840	
4	Thit lợn mông	Kg	5,15			4,35	0,80	140.700	612.045	112.560	
5	Vừng (đen, trắng)	Kg	1,00			0,90	0,10	90.300	81.270	9.030	
6	Lạc hạt	Kg	2,00			1,80	0,20	92.400	166.320	18.480	
7	Thịt bò loại 1	Kg	1,20			1,10	0,10	294.000	323.400	29.400	
8	Su su	Kg	6,00			5,50	0,50	21.000	115.500	10.500	
9	Cà rốt	Kg	2,20			2,00	0,20	23.100	46.200	4.620	
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
12	Dầu đậu tương	Kg	0,50			0,38	0,12	71.280	27.086	8.554	
13	Bột canh	Kg	0,60			0,53	0,07	29.160	15.455	2.041	
14	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
15	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
16	Dưa hấu	Kg	18,60			16,20	2,40	25.200	408.240	60.480	
17	Hạt sen khô	Kg	1,50			1,50		203.700	305.550		
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,00			3,00		52.500	157.500		
19	Đường kính	Kg	4,40			4,40		29.400	129.360		
20	Bột sắn dây	Kg	2,30			2,30		177.120	407.376		
21	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
25	Thịt ngan	Kg	1,20				1,20	178.500		214.200	
26	Thit lợn mông	Kg	0,35				0,35	140.700		49.245	
27	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	
	Cộng								**5.864.915**	**873.845**	
	Tổng cộng								**6.738.759**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 22/01/2025 15:33:39
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 293** **- 3 tuổi: 54** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 255 **- 4 tuổi: 98** **+ Nhà trẻ: 38** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 103 **- Cơm thường: 38**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	24,32	3,61	24,32	3,61	1.532,2	227,4			1.094,4	162,5			875,5	130,0	24.320,1	3.610,0
2	Gạo tẻ máy	18,10	2,00	18,10	2,00			1.429,9	158,0			181,0	20,0	13.737,9	1.518,0	62.264,0	6.880,0
3	Thịt lợn nạc	7,40	0,40	7,25	0,39	1.377,9	74,5			507,6	27,4					10.080,3	544,9
4	Thit lợn mông	4,35	0,80	4,26	0,78	810,0	149,0			1.590,1	292,4					14.323,7	2.634,2
5	Vừng (đen, trắng)	0,90	0,10	0,86	0,10			171,9	19,1			396,7	44,1	150,5	16,7	4.856,4	539,6
6	Lạc hạt	1,80	0,20	1,76	0,20			485,1	53,9			785,0	87,2	273,4	30,4	10.107,7	1.123,1
7	Thịt bò loại 1	1,10	0,10	1,08	0,10	226,4	20,6			41,0	3,7					1.272,0	115,6
8	Su su	5,50	0,50	4,40	0,40			35,2	3,2			4,4	0,4	158,4	14,4	836,0	76,0
9	Cà rốt	2,00	0,20	1,79	0,18			26,9	2,7			3,6	0,4	139,6	14,0	698,1	69,8
10	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Dầu đậu tương	0,38	0,12	0,38	0,12							380,0	120,0			3.420,0	1.080,0
13	Bột canh	0,53	0,07	0,53	0,07												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
16	Dưa hấu	16,20	2,40	8,42	1,25			101,1	15,0			16,8	2,5	193,8	28,7	1.347,8	199,7
17	Hạt sen khô	1,50		1,50				300,0				36,0		870,0		5.010,0	
18	Đậu xanh (hạt)	3,00		2,94				688,0				70,6		1.561,1		9.643,2	
19	Đường kính	4,40		4,40										4.369,2		17.468,0	
20	Bột sắn dây	2,30		2,30				16,1						1.938,9		7.820,0	
21	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
25	Thịt ngan		1,20		0,54		96,1				117,7						1.441,8
26	Thit lợn mông		0,35		0,34		65,2				127,9						1.152,5
27	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					**3.955,6**	**633,8**	**3.258,8**	**383,4**	**3.233,1**	**731,7**	**1.874,7**	**290,6**	**24.343,7**	**2.643,8**	**177.124,8**	**23.705,6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,5**	**16,7**	**12,8**	**10,1**	**12,7**	**19,3**	**7,4**	**7,6**	**95,5**	**69,6**	**694,6**	**623,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.739.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.569 đ
- Đã chi: 6.738.759 đ
- Thừa: 241 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 2.810 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, ruốc thịt lợn lạc vừng
- Canh thịt bò su su cà rốt/Dưa hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Chè hạt sen cốt dừa
- NT: Cháo ngan đỗ xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì